

NHỮNG RÀO CẢN TÂM LÝ - XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Thuỳ Linh^{1*}, Mai Thị Thuý Hà², Đinh Thị Việt Nga¹,
Nguyễn Hà Phương³, Lê Thị Thanh Thuỳ¹

*Tác giả liên hệ, email: linhnt@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0000-3669-4049

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 08/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 05/01/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/01/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1121

Tóm tắt: Nghiên cứu khám phá cơ chế tác động của các rào cản tâm lý - xã hội đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên. Dựa trên Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và Thuyết tự quyết định (SDT), khảo sát cắt ngang được thực hiện với 400 sinh viên Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả xác nhận nghịch lý: dù nhận thức cao về tầm quan trọng của NCKH, tỷ lệ tham gia thực tế chỉ đạt 22,8%. Phân tích thống kê chỉ ra rào cản tâm lý (e ngại, sợ thất bại) chi phối mạnh mẽ và tương quan nghịch với ý định tham gia. Sinh viên thể hiện nhu cầu lớn về hỗ trợ kinh phí (69,3%) và cố vấn cá nhân (62,5%). Nghiên cứu đề xuất mô hình “Vườn ươm nghiên cứu” kết hợp cố vấn 1 kèm 1 và vốn hạt giống nhằm tháo gỡ rào cản tâm lý và nâng cao năng lực thực hành.

Từ khóa: cố vấn, nghiên cứu khoa học sinh viên, rào cản tâm lý, SDT, TPB

I. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là thành tố then chốt phát triển tư duy phản biện và tự chủ học thuật (Sadler & McKinney, 2010). Tại Trường Đại học Mở Hà Nội, tồn tại nghịch lý giữa nhận thức tích cực và tỷ lệ tham gia thực tế thấp. Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào rào cản ngoại cảnh (thời gian, tài chính) mà chưa phân tích sâu các biến số tâm lý. Vận dụng Thuyết hành vi có

kế hoạch (TPB), trọng tâm là Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC), bài báo giải mã khoảng cách “Ý định - Hành vi” qua mẫu 400 sinh viên, từ đó đề xuất giải pháp can thiệp dựa trên bằng chứng.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan các nghiên cứu về rào cản trong hoạt động NCKH của sinh viên

Trên thế giới, các nghiên cứu của Hu và cộng sự (2007) hay Sadler và McKinney

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

² Trường Đại học Phương Đông

³ Sinh viên, Trường Đại học Mở Hà Nội

(2010) đã chỉ ra rằng sự thiếu hụt môi trường học tập thực tế và sự gắn kết với giảng viên là những rào cản lớn nhất ngăn cản sinh viên tiếp cận nghiên cứu. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu cũng bước đầu xác định được các nhóm rào cản cụ thể. Hà và Nông (2019) chỉ ra các yếu tố chính cản trở sinh viên bao gồm: (1) năng lực NCKH của cá nhân, (2) sự thiếu hụt hỗ trợ từ giảng viên, và (3) môi trường học thuật chưa tương xứng. Đồng thuận với quan điểm này, Trần (2023) nhấn mạnh thêm về sự thụ động và thiếu hụt động lực tự thân của sinh viên. Tương tự, nhiều tác giả khác cũng làm nổi bật các khó khăn khách quan như áp lực thời gian do lịch học dày đặc, gánh nặng tài chính và rào cản về thủ tục hành chính (Lê & Bùi, 2021).

Mặc dù cung cấp bức tranh diện mạo khá toàn diện, các nghiên cứu trước đây vẫn để ngỏ hai khoảng trống lớn: (1) Thiếu vắng các tiếp cận lý thuyết tâm lý học hành vi bài bản để hệ thống hóa và giải thích cơ chế tác động của các rào cản; (2) Thiếu bằng chứng định lượng về “sự đứt gãy” giữa nhận thức và hành vi. Khác với giả định tuyến tính thông thường (nhận thức tốt dẫn đến hành động), nghiên cứu này đặt giả thuyết đột phá: hành động thực tế của sinh viên có thể bị chặn đứng bởi các rào cản tâm lý - xã hội ngay cả khi họ có nhận thức rất tích cực về NCKH.

2.2. Khung lý thuyết: Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và thuyết tự quyết định (SDT)

Để giải mã nghịch lý “nhận thức cao, hành động thấp”, nghiên cứu tích hợp thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) (Ajzen, 1991) và thuyết tự quyết định (SDT) (Ryan & Deci, 2000).

Dưới lăng kính TPB, bài báo tập trung lý giải “khoảng trống Ý định - Hành

vi” thông qua yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC). Cụ thể, dù sinh viên có thái độ tích cực với NCKH, nhưng nếu PBC thấp (tự ti về năng lực, e ngại thiếu môi trường hỗ trợ), ý định sẽ bị chặn đứng và không thể chuyển hóa thành hành động.

Bổ khuyết cho TPB, thuyết SDT chỉ ra rằng để duy trì động lực, sinh viên cần được thỏa mãn nhu cầu về “năng lực” (competence) và “gắn kết” (relatedness). Khi các rào cản thực tế (như lỗi hỏng kỹ năng, thiếu vắng người hướng dẫn) đe dọa trực tiếp hai nhu cầu này, những động lực ngoại sinh ban đầu (điểm cộng, phong trào) sẽ nhanh chóng bị dập tắt, khiến sinh viên dễ dàng bỏ cuộc giữa chừng.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên sự tích hợp TPB và SDT, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích nhằm lượng hóa sự đứt gãy trong quá trình chuyển hóa từ Ý định sang Hành vi NCKH.

Trong mô hình này, ba nhóm rào cản (Tâm lý; Kỹ năng; Môi trường/Xã hội) đóng vai trò là các biến độc lập, tác động làm suy giảm PBC và các nhu cầu tâm lý SDT, tạo ra “Khoảng cách Ý định - Hành vi” (biến phụ thuộc).

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua khảo sát trực tuyến. Mẫu chính thức bao gồm 400 sinh viên hệ chính quy tại HOU sau khi làm sạch dữ liệu. Đồng thời, một khảo sát phụ trợ với 38 giảng viên (chọn mẫu thuận tiện) được thực hiện nhằm đối chiếu đa chiều về “lỗi hỏng cung - cầu” trong hỗ trợ nghiên cứu.

Công cụ đo lường dành cho sinh viên sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, cấu trúc theo 3 nhóm biến chiến lược:

- Nhóm biến Nhận thức: Đo lường Thái độ và Chuẩn chủ quan.

- Nhóm biến Rào cản (Tâm lý, Kỹ năng, Môi trường): Đo lường các nhân tố kìm hãm Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC).

- Nhóm biến Hành vi: Phân loại tình trạng tham gia thực tế.

Dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 với các kỹ thuật thống kê chủ đạo: Thống kê mô tả, Phân tích đa lựa chọn (Multiple Response), Kiểm định t-Test độc lập và phân tích phương sai One-Way ANOVA.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng chung: mẫu khảo sát, rào cản và mong muốn

Thống kê mô tả (Bảng 1) phản ánh một thực trạng đáng báo động: bất chấp các chính sách khuyến khích, 77,2% sinh viên chưa từng trải nghiệm NCKH thực tế. Sự đứt gãy này có sự cộng hưởng lớn từ “lỗ hổng” phương pháp luận, khi 82,5% mẫu khảo sát thừa nhận chưa được trang bị hoặc nắm chưa vững kỹ năng nền tảng. (Lưu ý: Mẫu có sự chiếm ưu thế của khối CNTT với 48,0%, dữ liệu các khối ngành khác mang tính chất đối sánh).

Bảng 1. Thống kê mô tả đặc điểm mẫu (N = 400)

Đặc điểm	Phân loại	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm học	Năm 1	13	3,3%
	Năm 2	61	15,2%
	Năm 3	192	48,0%
	Năm 4	131	32,8%
	Năm 5	3	0,7%
Khoa/Viện	Công nghệ thông tin	192	48,0%
	Kinh tế	131	32,8%
	Luật	61	15,2%
	Viện Công nghệ sinh học	13	3,3%
	Du lịch	3	0,7%
Đã từng tham gia NCKH	Chưa từng tham gia	309	77,2%
	Đã từng tham gia	91	22,8%
Đã học phương pháp NCKH	Chưa được học	175	43,8%
	Có nhưng chưa rõ nội dung	155	38,7%
	Có, học kỹ	70	17,5%

Hơn thế nữa, dữ liệu tại Bảng 2 đã minh chứng rõ nét cho cơ chế tác động của mô hình nghiên cứu. “Tâm lý sợ khó, sợ thất bại” nổi lên là lực cản lớn nhất (Mean = 3,99), trực tiếp triệt tiêu Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) theo thuyết TPB. Trong khi đó, sự hỗ trợ từ giảng viên

(Mean = 2,65) lại ở mức thấp, làm trầm trọng thêm việc thiếu hụt nhu cầu “gắn kết” theo thuyết SDT. Để vượt qua các rào cản này, sinh viên đặt kỳ vọng cao nhất vào tính thực tiễn của đề tài (Mean = 4,44) và sự hỗ trợ từ hệ thống quản lý trực tuyến (Mean = 4,38).

Bảng 2. Thống kê mô tả các rào cản và giải pháp kỳ vọng (N = 400)

Các biến đánh giá	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)
Tâm lý sợ khó, sợ thất bại	3,99	1,002
Khó khăn về thời gian	3,81	1,121

Các biến đánh giá	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)
E ngại, thiếu tự tin	3,69	1,077
Khó khăn về thiết bị/tài liệu	3,45	1,171
Hoạt động truyền thông đầy đủ	2,76	1,096
Được giảng viên hướng dẫn kỹ	2,65	1,111
Muốn đề tài gắn với thực tiễn	4,44	0,697
Cần hệ thống quản lý trực tuyến	4,38	0,730
Muốn hợp tác liên ngành	4,22	0,793

Thực trạng chi tiết về kỹ năng và hỗ trợ

Phân tích đa lựa chọn (Bảng 3) tiếp tục khắc họa rõ nét sự thiếu hụt kỹ năng, trong đó xử lý dữ liệu (62,3%) và trích dẫn tài liệu (57,8%) là những hạn chế nghiêm trọng nhất. Đáng chú ý, để giải quyết vấn đề, sinh viên có nhu cầu rất lớn đối với việc “Cấp kinh phí” (69,3%) và có “Cố vấn cá nhân” (62,5%). Dưới lăng kính của mô hình nghiên cứu, sự thiếu hụt hai nguồn lực nền tảng này chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến rào cản tâm lý:

Về nguồn lực vật chất (Kinh phí): Sự thiếu hụt tài chính trực tiếp làm suy

giảm nghiêm trọng “Khả năng kiểm soát” (Controllability) trong PBC theo thuyết TPB. Sinh viên đánh giá NCKH là vượt quá khả năng thực tế, dẫn đến việc triệt tiêu ý định tham gia ngay từ giai đoạn đầu.

Về nguồn lực xã hội (Cố vấn cá nhân): Nhu cầu có người đồng hành phản ánh lỗ hổng nghiêm trọng về việc đáp ứng “Gắn kết” (Relatedness) và “Năng lực” (Competence) theo thuyết SDT. Sự đơn độc, thiếu vắng người “gỡ rối” chuyên môn chính là nguyên nhân trực tiếp làm nảy sinh “Tâm lý sợ khó” và “E ngại” (hai rào cản lớn nhất tại Bảng 2).

Bảng 3. Xếp hạng kỹ năng thiếu hụt và hỗ trợ mong muốn (N = 400)

Các hạng mục	Tần số (N)	Tỷ lệ (% trên 400 SV)
Các kỹ năng SV cảm thấy thiếu		
Xử lý và phân tích dữ liệu	249	62,3%
Tìm kiếm và trích dẫn tài liệu	231	57,8%
Viết báo cáo khoa học	188	47,0%
Các hình thức hỗ trợ mong muốn		
Cấp kinh phí	277	69,3%
Cố vấn cá nhân	250	62,5%
Hướng dẫn viết báo cáo	201	50,5%

Phân tích sự khác biệt (T-Test & ANOVA)

Sau khi thỏa mãn điều kiện phương sai đồng nhất, kiểm định Independent Samples T-Test (Bảng 4) được thực hiện nhằm đối chiếu mức độ cảm nhận rào cản giữa hai nhóm trải nghiệm. Kết quả xác nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,002$). Cụ thể, nhóm “Chưa từng tham gia

NCKH” chịu áp lực tâm lý sợ thất bại cao hơn đáng kể (Mean = 3,91) so với nhóm “Đã từng tham gia” (Mean = 3,61). Điều này củng cố luận điểm của Thuyết TPB: sự thiếu hụt trải nghiệm thực tế duy trì PBC ở mức thấp, khiến sinh viên nhìn nhận các khó khăn lớn hơn thực tế. Ngược lại, khi đã vượt qua rào cản ban đầu, sự tự tin tăng lên, tỷ lệ thuận với mong muốn tiếp tục NCKH (Mean 3,24 > 3,04; $p = 0,025$).

Bảng 4. Kết quả kiểm định T-Test so sánh theo kinh nghiệm NCKH

Biến so sánh	Nhóm Kinh nghiệm NCKH	N	Trung bình (Mean)	t	p (Sig.2-tailed)
Rào cản tâm lý	Chưa từng tham gia	309	3,91	3,067	0,002
	Đã từng tham gia	91	3,61		
Mong muốn tham gia	Chưa từng tham gia	309	3,04	-2,253	0,025
	Đã từng tham gia	91	3,24		

Bên cạnh đó, kiểm định One-way ANOVA (Bảng 5) không ghi nhận sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) về rào cản tâm lý hay nhu cầu hỗ trợ hệ thống CNTT giữa sinh viên các Khoa/Viện. Mặc dù cần cần trọng do tỷ trọng mẫu khối kỹ thuật (CNTT) chiếm 48,0%, kết quả này bước đầu gợi ý một xu hướng học thuật quan trọng: rào cản tâm lý (sự e ngại, sợ thất bại) dường như là một “phản ứng phổ quát” của sinh viên đại học khi đối diện với NCKH, độc lập với khối ngành đào tạo. Để khẳng định chắc chắn xu hướng đại diện này, các nghiên cứu tiếp theo cần áp dụng chiến lược lấy mẫu phân tầng khắt khe hơn.

Bảng 5. Kết quả kiểm định ANOVA so sánh theo Khoa/Viện

Biến so sánh	F	(Sig.)
Rào cản tâm lý	0,692	0,589
Mong muốn hệ thống CNTT	1,583	0,178

Bảng 6. Ma trận tương quan Pearson ($N = 400$)

Biến số	1	2	3	4
1. Rào cản tâm lý	1			
2. Mức độ hiểu biết	-0,208**	1		
3. Đánh giá tầm quan trọng	-0,084	0,366**	1	
4. Mong muốn tham gia	-0,164**	0,272**	0,382**	1

Tiếp theo, kiểm định Chi-Square (Bảng 7) được thực hiện nhằm đánh giá hệ lụy của “lỗ hổng” phương pháp luận đối với kỹ năng thực hành. Kết quả xác nhận mối liên hệ thống kê chặt chẽ ($p = 0,002$) giữa việc được đào tạo phương pháp NCKH và mức độ tự tin về kỹ năng viết. Cụ thể, nhóm “Chưa được học” có

Phân tích mối liên hệ (Pearson & Chi-Square)

Phân tích tương quan Pearson (Bảng 6) làm rõ thêm cơ chế chuyển hóa từ nhận thức đến ý định hành vi ($p < 0,01$). Dữ liệu củng cố mạnh mẽ luận điểm của thuyết TPB: “Đánh giá tầm quan trọng” có tương quan thuận rõ rệt với “Mong muốn tham gia” ($r = 0,382$). Ngược lại, “Rào cản tâm lý” đóng vai trò lực cản, thể hiện qua tương quan nghịch với ý định hành vi ($r = -0,164$). Đáng chú ý, “Mức độ hiểu biết” có tác dụng giảm nhẹ rào cản tâm lý, minh chứng qua mối tương quan nghịch với sự e ngại ($r = -0,208$). Điều này cho thấy việc được trang bị nền tảng học thuật vững chắc sẽ giúp sinh viên kiểm soát tốt hơn nỗi sợ thất bại.

Ghi chú: **. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01. tỷ lệ tự báo cáo yếu kém về kỹ năng viết báo cáo cao nhất (60,6%). Sự phân bố này minh chứng rằng sự thiếu hụt nền tảng lý thuyết từ nhà trường thường đi kèm với những lúng túng trong thực hành của sinh viên, làm trầm trọng thêm sự thiếu tự tin khi đối diện với các yêu cầu nghiên cứu chuyên sâu.

Bảng 7. Phân tích Chi-Square về mối liên hệ giữa nền tảng học thuật và kỹ năng Viết

Nhóm Học phương pháp NCKH	Tỷ lệ % “Thiếu kỹ năng Viết”	X ² (p-value)
Chưa được học	60,6% (106/175)	12.339 (.002)
Học chưa rõ	48,4% (75/155)	
Học kỹ	38,6% (27/70)	

Ghi chú: Toàn bộ số liệu trong các bảng biểu tại mục này được trích xuất từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả năm 2025.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu đã giải mã nghịch lý “Nhận thức - Hành vi” trong hoạt động NCKH của sinh viên (nhận thức cao nhưng tỷ lệ tham gia chỉ đạt 22,8%). Sự đứt gãy này bắt nguồn từ ba nhóm nhân tố cốt lõi:

- Sự chi phối của rào cản tâm lý và “vòng lặp tự ti”: Tâm lý sợ thất bại và e ngại (Mean = 3,99) là lực cản lớn nhất, đặc biệt nghiêm trọng ở nhóm chưa từng NCKH ($p = 0,002$). Dưới lăng kính TPB, sự thiếu hụt trải nghiệm thực tiễn làm suy giảm nghiêm trọng Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC). Điều này vô hình trung tạo ra một “vòng lặp tự ti”: sự e ngại ban đầu cản trở sinh viên dần thân, và chính sự vắng bóng trải nghiệm lại tiếp tục củng cố nỗi sợ, triệt tiêu hoàn toàn ý định tham gia ($r = -0,164$).

- Lỗ hổng phương pháp và nhu cầu cố vấn học thuật: Việc 82,5% sinh viên không nắm vững phương pháp luận dẫn đến sự thiếu hụt trực tiếp về kỹ năng thực hành. Hệ quả là nhu cầu về “Cố vấn cá nhân” tăng vọt (62,5%). Theo thuyết SDT, điều này phản ánh sự thiếu hụt trầm trọng nhu cầu “Gắn kết” (Relatedness) và “Năng lực” (Competence). Lúc này, vai trò của cố vấn cá nhân không chỉ là bù đắp tri thức mà còn là điểm tựa tâm lý thiết yếu để phá vỡ rào cản e ngại.

- Sự cộng hưởng giữa nguồn lực và công cụ: Nhu cầu cấp thiết về kinh phí (69,3%) khẳng định rào cản tài chính luôn

hiện hữu. Song song đó, trước sự yếu kém về kỹ năng xử lý dữ liệu (62,3%), sinh viên đặt kỳ vọng lớn vào nền tảng “Quản lý trực tuyến” (Mean = 4,38). Tuy nhiên, công cụ công nghệ không thể tự thân giải quyết bài toán đứt gãy hành vi; chúng cần được tích hợp đồng bộ cùng chính sách hỗ trợ tài chính và mạng lưới cố vấn học tập để kiến tạo một hệ sinh thái nghiên cứu toàn diện.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã phân tích cơ chế tác động của các rào cản tâm lý - xã hội đến ý định tham gia NCKH của 400 sinh viên tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả khẳng định nhận thức tích cực chưa đủ để chuyển hóa thành hành động thực tế. Các rào cản tâm lý (sợ thất bại, thiếu tự tin), lỗ hổng nền tảng phương pháp luận và thiếu hụt nguồn lực (kinh phí, cố vấn) đã trực tiếp làm suy giảm Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) của sinh viên.

Bên cạnh các kết quả đạt được, nghiên cứu tồn tại hai giới hạn chính: (1) Sử dụng phương pháp nghiên cứu cắt ngang (cross-sectional) nên kết quả chỉ phản ánh tương quan và sự khác biệt, chưa khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối; (2) Cơ cấu mẫu tập trung vào khối Công nghệ thông tin (48,0%), đòi hỏi sự thận trọng khi khái quát hóa cho toàn trường. Đây là tiền đề để các nghiên cứu tiếp theo áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) và lấy mẫu phân tầng khắt khe hơn.

Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất hai nhóm giải pháp trọng tâm:

Kiến nghị 1: Nhằm đáp ứng nhu cầu về Kinh phí (69,3%) và Cố vấn cá nhân (62,5%), nhà trường cần xây dựng mô hình “Vườn ươm nghiên cứu”. Trong đó, việc phân công cố vấn đồng hành 1-kèm-1 ngay từ năm thứ 2 giúp loại bỏ sự e ngại ban đầu. Đồng thời, cơ chế “Seed funding” (vốn hạt giống) cần được triển khai để hỗ trợ chi phí thực nghiệm. Việc giải quyết đồng bộ bài toán nhân lực hướng dẫn và tài chính sẽ nâng cao Nhu cầu tự chủ và Năng lực (theo thuyết SDT) cho sinh viên.

Kiến nghị 2: Để giải quyết điểm nghẽn về kỹ năng xử lý dữ liệu (62,3%) và đáp ứng mong muốn về hệ thống trực tuyến, các Khoa cần xây dựng các module học liệu số (E-learning/LMS) huấn luyện ngắn hạn về công cụ phân tích (SPSS, Python) và trích dẫn tài liệu. Việc cung cấp công cụ trực quan cùng hệ thống quản lý tiến độ trực tuyến sẽ giúp sinh viên tiếp cận NCKH chủ động và tự tin hơn trong thực hành nghiên cứu chuyên sâu.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2025-03.42. Nhóm tác giả chân thành cảm ơn sự phối hợp của quý thầy cô và sinh viên tham gia khảo sát.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683.

- Gardner, S. K. (2013). The challenges of mentoring in higher education. *Innovative Higher Education*, 38(2), 83-86.
- Hà, Đ. S., & Nông, T. N. M. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 49, 15-26.
- Hu, S., Kuh, G. D., & Gayles, J. G. (2007). Engaging undergraduate students in research activities: Are research universities doing a better job? *Innovative Higher Education*, 32(3), 167-177.
- Lê, V. H., & Bùi, T. T. (2021). Rào cản trong nghiên cứu khoa học của sinh viên các trường đại học khối ngành kinh tế. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 16(1), 103-114.
- Lopatto, D. (2010). *Science in solution: The impact of undergraduate research on student learning*. Research Corporation for Science Advancement.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary Educational Psychology*, 25(1), 54-67.
- Sadler, T. D., & McKinney, L. (2010). Scientific research for undergraduate students: A review of the literature. *Journal of College Science Teaching*, 39(5), 43-49.
- Trần, T. T. T. (2023). Bàn về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. *Tạp chí Giáo dục*, 23(Đặc san 1), 112-116.

PSYCHOSOCIAL BARRIERS TO STUDENT SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES AT HANOI OPEN UNIVERSITY

*Nguyen Thuy Linh¹, Mai Thi Thuy Ha², Dinh Thi Viet Nga¹,
Nguyen Ha Phuong³, Le Thi Thanh Thuy¹*

Abstract: *This study explores the mechanisms underlying psychosocial barriers that affect students' intentions to participate in scientific research. Grounded in the Theory of Planned Behavior (TPB) and Self-Determination Theory (SDT), a cross-sectional survey was conducted with 400 students at Hanoi Open University. The results confirm a paradox: despite students' high awareness of the importance of scientific research, the actual participation rate is only 22.8%. Statistical analysis indicates that psychological barriers (hesitation, fear of failure) exert a dominant influence and are negatively correlated with the intention to participate. Students expressed a significant need for financial support (69.3%) and individual mentorship (62.5%). The study proposes a "Research Incubator" model, combining 1-on-1 mentorship with seed funding, to address psychological barriers and enhance practical research competence.*

Keywords: *mentorship, psychological barriers, SDT, TPB, student scientific research*

¹ Hanoi Open University

² Phuong Dong University

³ Student, Hanoi Open University